ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HIỆP PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4299 /QĐ-UBND	*Hiệp Phước, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HIỆP PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày18 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 9947/BXD-VPB ngày 29 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư 36/2026/TT-BXD hướng dẫn

nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 32/2026/TT-BXD ngày 22 tháng 06 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Nghị định 207/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực thành phố Hồ Chí Minh; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 22/2025/QĐ-CTUBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về Quyết định Ban hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông báo số 28977/TB-SXD-KTVLXD ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 7/2026;

Căn cứ Quyết định số 684/QĐ-SXD-BTKT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng về giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về điều chỉnh lộ giới hẻm và đổi tên hẻm khu dân cư hiện hữu trên địa bàn huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc phê duyệt danh mục hẻm bổ sung thuộc khu dân cư hiện hữu trên địa bàn huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước về ban hành Quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hiệp Phước;

Căn cứ Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước về việc giao nhiệm vụ chi sự nghiệp duy tu giao thông và kiến thiết thị chính trên địa bàn xã Hiệp Phước;

Căn cứ Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2026 thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế cho các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 4220/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ do Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước quản lý năm 2026;

Căn cứ Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026 do Công ty TNHH Xây dựng Thới Hòa lập;

Xét Công văn số 309/BQLDA ngày 10/9/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hiệp Phước về việc Báo cáo kết quả thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026;

Xét Tờ trình số 166/TTr-BQLDA ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hiệp Phước về thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026;

Xét Công văn số 944/KT-DA ngày 28/9/2026 của Phòng Kinh tế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026;

Xét Tờ trình số 659/TTr-KT ngày 28/9/2026 của Phòng Kinh tế về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

Dự án nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

3. Mã định danh (nếu có):

4. Địa điểm xây dựng: xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hiệp Phước.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH Xây dựng Thới Hòa, mã số: 0305473233.

8. Mục tiêu dự án

Thực hiện dự án Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026, nhằm duy tu sửa chữa những hư hỏng của công trình, đảm bảo cho tình trạng khai thác sử dụng được bình thường đáp ứng nhu cầu giao thông của người dân trong khu vực, khắc phục tình trạng ngập úng; góp phần nâng cao chất lượng đời sống và sinh hoạt của người dân trong khu vực, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương một cách bền vững.

Các cầu cũ sau thời gian dài khai thác sử dụng, đã xuống cấp, khả năng chịu tải trọng khai thác bị suy giảm, để có cơ sở tìm kiếm xác định các hư hỏng kết cấu để lập kế hoạch duy tu, sửa chữa trong kỳ duy tu năm 2027 hoặc đề xuất thay thế cầu để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến. Trên cở sở đó, thực hiện công tác Kiểm định các cầu cũ nhằm đánh giá lại khả năng làm việc của công trình cầu; xác định tải trọng khai thác phù hợp; làm cơ sở để so sánh kết quả đó với các lần kiểm định định kỳ sau này phục vụ công tác đánh giá mức độ phát triển các hư hỏng của cầu.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô:

Duy tu các tuyến đường, hẻm với tổng chiều dài khoảng 2.676m (23 tuyến đường/hẻm, trong đó có 16 tuyến đường/hẻm nằm trong danh mục được phân cấp quản lý theo Quyết định số 684/QĐ-SXD-BTKT ngày 13/02/2026 của Sở Xây dựng và 07 tuyến đường/hẻm (các tuyến số 1; 2; 3; 5; 8; 12; 22) chưa được phân cấp quản lý nhưng có trên bản đồ địa chính và Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước đề xuất Sở Xây dựng cập nhật vào danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ tại Công văn số 1000/UBND-PKT ngày 22/5/2026). Bề rộng đường theo ranh địa chính và theo hiện trạng theo danh mục sau:

STT	Hạng mục duy tu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Loại mặt đường
1	Hẻm 765 Nguyễn Văn Tạo	157,0	2,56 -:- 6,35	Bê tông xi măng
2	Các lối đi xung quanh chợ ấp 3 (Hẻm 1352/14 nối dài, chợ gần cầu Kênh Lộ)	79,24	4,00 (mặt đường)	Bê tông xi măng
3	Hẻm Mương Dựa (Hẻm 1271/304 Nguyễn Văn Tạo)	209,89	1,34 -:- 3,54	Bê tông xi măng
4	Hẻm 1208 Nguyễn Văn Tạo	232,18	4,00 (mặt đường)	Bê tông nhựa
5	Hẻm 745 Nguyễn Bình (từ số nhà 745/1 đến số nhà 745/17)	97,58	4,50 (mặt đường)	Bê tông xi măng
6	Hẻm 12 Lê Thị Tám (Hẻm 824/12 Nguyễn Bình).	119	4	Bê tông xi măng
7	Hẻm 1560 Lê Văn Lương	150,5	5,75	Bê tông xi măng
8	Hẻm 1779 Lê Văn Lương	269	2,63 -:- 4,0	Cấp Phối đá dăm
9	Hẻm 1902/5/2/1 Lê Văn Lương	85	5,00 (mặt đường)	Bê tông xi măng
10	Hẻm 1902/3 Lê Văn Lương	51	3,90 (mặt đường)	Bê tông xi măng
11	Hẻm 1896/8 Lê Văn Lương	49	4,80 (mặt đường)	Bê tông xi măng
12	Hẻm 1896/12 Lê Văn Lương	46	4,80 (mặt đường)	Bê tông xi măng
13	Hẻm 2054 Lê Văn Lương	240	1,31 -:- 5,22	Bê tông nhựa + Bê tông xi măng
14	Hẻm 2054/11 Lê Văn Lương	71,5	4,3 -:- 4,52	Bê tông nhựa
15	Hẻm 2054/11/2 Lê Văn Lương	82	1,53 -:- 2,49	Bê tông xi măng

STT	Hạng mục duy tu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Loại mặt đường
16	Hẻm 2042 Lê Văn Lương	209,5	4,5 -:- 4,75 (mặt đường)	Bê tông nhựa
17	Hẻm 2042/1 và 2012/7 Lê Văn Lương	154	4,5 -:- 5,02 (mặt đường)	Bê tông nhựa
18	Hẻm nhánh 1959/33/2 Lê Văn Lương	70	5,89 -:- 6,48	Bê tông xi măng
19	Hẻm 1959 Lê Văn Lương - nối dài (đoạn cuối tuyến).	66	3,32 -:- 6,91	Bê tông xi măng
20	Hẻm 2066 Lê Văn Lương	80	2,07 -:- 4,14	Bê tông xi măng
21	Hẻm 101 Nguyễn Văn Tạo	55	2,01 -:- 4,84	Bê tông xi măng
22	Hẻm 306/43/15 Nguyễn Văn Tạo	39	1,05 -:- 1,89	Bê tông xi măng
23	Cầu Mương Bằng	64,44	8	Sửa chữa đường 02 đầu cầu, mặt đường Bê tông nhựa
24	Đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn xã (thay thế một số biển báo, đà hầm, nắp hố ga bị hư hỏng, dặm vá, sửa chữa mặt đường, …kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.)			Theo thực tế rà soát, cần sửa chữa để đảm bảo an toàn lưu thông các tuyến hẻm, đường địa bàn xã theo quy định.
	Tổng cộng	**2.676**		

– Kiểm định các cầu nhằm đánh giá lại khả năng làm việc của công trình cầu sau thời gian dài khai thác, bao gồm:

	Kiểm định cầu	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu cầu
1	Cầu Xóm đình	35	1,7	Cầu bê tông
2	Cầu Cây Trâm	20	3,2	Cầu bê tông
3	Cầu Mương Ba (Mương Ông Ba)	21	3,2	Cầu bê tông
4	Cầu Mương Dựa	16	1,75	Cầu bê tông
5	Cầu Mương Bà Tư	21	1,8	Cầu thép

6	Cầu Mương Đình	36	2,2	Cầu thép
7	Cầu Tư Lễ	30	2,2	Cầu thép

9.2. Giải pháp thiết kế:

a. Giải pháp thiết kế trắc dọc tuyến đường

Kết quả khảo sát hiện trạng các tuyến đường cho thấy các đường, hẻm này thường xuyên bị ngập nước khi triều cường hoặc khi mưa lớn, do đó cần nâng cao độ mặt đường, hẻm để khắc phục tình trạng ngập úng; từ đó giúp đảm bảo được an toàn giao thông, đáp ứng yêu cầu sử dụng khai thác bình thường cho công trình.

Cao độ thiết kế lấy tương tự theo các công trình lân cận là từ +2.10m đến +2.20m.

b. Giải pháp thiết kế mặt cắt ngang

Bề rộng mặt cắt ngang đường theo ranh địa chính và theo hiện trạng của các tuyến đường.

c. Giải pháp kết cấu

Giải pháp kết cấu áo đường, nền đường khi xây dựng căn cứ vào điều kiện tự nhiên cụ thể của khu vực dự án cũng như quy mô cần sử dụng sao cho giá thành xây dựng là hợp lý nhất.

Thiết kế kết cấu nền mặt đường phải đảm bảo ổn định cao khi đưa vào khai thác sử dụng trước những yếu tố bất lợi của chế độ thủy nhiệt trong khu vực xây dựng.

Việc lựa chọn loại vật liệu đắp nền đường và kết cấu mặt đường phải vừa đảm bảo giá thành xây dựng thấp, vừa đáp ứng được các tiêu chí kỹ thuật nói trên.

Phương án kết cấu là cải tạo nền mặt đường hiện hữu đã ổn định nên giải pháp kết cấu chính là đắp cao nền đường hiện hữu. Trong phạm vi mặt đường xe chạy đắp bằng cấp phối đá dăm; phần lề đường và vỉa hè đắp thêm bằng đất.

Kết cấu áo đường theo hiện trang đang khai thác (là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng).

(Đính kèm: Bảng tổng hợp giải pháp kết cấu).

d. Giải pháp sửa chữa thoát nước:

– Hầm ga thoát nước mưa được tận dụng lại các hầm ga hiện trạng, các hầm ga được nâng cao cổ hố ga sao cho cao độ đà hầm ga bằng cao độ mặt đường hoặc vỉa hè.

– Hướng thoát nước ngang mặt đường, kết hợp độ dốc dọc là khoảng cách giữa hai hố ga dốc về các hố ga tùy theo hiện trạng sử dụng của tuyến đường.

– Cải tạo lại hố ga hiện trạng bao gồm: thân hầm ga, khuôn hầm ga và nắp hầm ga. Kích thước cấu kiện theo hiện trạng đang sử dụng.

+ Thân hầm ga cải tạo lại nâng chiều cao hầm bằng M250 đá 1x2, dày 20cm đổ

tại chỗ.

+ Khuôn hầm ga bằng BTCT M300 đá 1x2 đúc sẵn, bọc cạnh thép nhúng kẽm.

+ Nắp đậy hầm ga: kết cấu bằng BTCT M300 đá 1x2 đúc sẵn, bọc cạnh thép nhúng kẽm.

e. Giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn giao thông:

–Thay thế các đà hầm, nắp hố ga bị hư hỏng trên địa bàn xã, kích thước cấu kiện theo hiện trạng đang sử dụng.

–Thay thế các biển báo giao thông bị hư hỏng, cùng loại biển báo đang sử dụng (Biển báo các loại theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41 : 2024/BGTVT).

–Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công: Phân đoạn tổ chức thi công nền đường, mặt đường hợp lý; Lắp đặt rào chắn an toàn, biển báo chỉ dẫn, nhân công hướng dẫn….

–Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác: Phù hợp theo Quy chuẩn Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

f. Giải pháp kiểm định các cầu cũ:

- Điều tra, đo đạc kết cấu phần dưới: Đo vẽ cấu tạo mố, trụ, phần lộ thiên; điều tra đánh giá các hư hỏng của mố, trụ nếu có.

- Điều tra, đo đạc kết cấu phần trên: Đo vẽ kích thước tổng thể và cấu tạo chi tiết các bộ phận của kết cấu nhịp.

- Điều tra, đo đạc liên kết: Kiểm tra các bản thép chờ để đổ bê tông bịt mối nối là nơi dễ phát sinh hư hỏng nhất do các lỗi thiết kế cũng như lỗi thi công và khai thác như.

- Điều tra, đo đạc gối cầu: kiểm tra các vị trí gối bằng cao su, thép đệm tạo dốc (dưới đáy dầm) so với đá kê gối và dầm chủ.

- Điều tra, đo đạc mặt cầu, khe co giãn và tiện ích: Kiểm tra mặt cầu; hệ thống thoát nước; khe co giãn; độ chắc chắn của lan can, trụ đèn chiếu sáng, các biển báo hiệu đường bộ, đường thủy liên kết với cầu và đường dẫn, hành lang bảo vệ cầu; kiểm tra hiện trạng các thiết bị giám sát, các trang bị phòng chống cháy, nổ, các chi tiết tiếp địa và các thiết bị phục vụ khai thác khác; kiểm tra các công trình khác đi trên cầu như đường thông tin, đường ống cấp nước;….

- Điều tra ảnh hưởng của môi trường: Chủ yếu thực hiện bằng phương pháp điều tra bề mặt kết cấu nhằm xác định có hay không có hiện tượng ăn mòn thép, cốt thép, bê tông do tác động của môi trường.

- Vị trí thực hiện: Tại các vị trí kết cấu nhịp; kết cấu mố, trụ; bản mặt cầu.

(Chi tiết giải pháp thiết kế và kết cấu từng nội dung theo bản vẽ thiết kế thi công và thuyết minh kỹ thuật trong hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt).

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng khi thiết kế, thi công công trình được liệt kê tại Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Duy tu giao thông các tuyến đường, cầu trên địa bàn xã Hiệp Phước năm 2026 do Công ty TNHH Xây dựng Thới Hòa lập.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 17.382.597.000 đồng (Mười bảy tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng); Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 10.556.823.132 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 1.835.538.459 đồng.
- Chi phí khác : 4.162.492.695 đồng.
- Chi phí dự phòng : 827.742.714 đồng.

Giá trị dự toán, tổng mức đầu tư công trình được phê duyệt chỉ dùng làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo (công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng), không dùng để thanh toán cho nhà thầu.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án:

Ngân sách Thành phố bổ sung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã theo Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Hình thức quản lý dự án:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Yêu cầu Chủ đầu tư:

– Các số liệu của các hạng mục công tác nêu tại Điều 1 dựa trên các số liệu tại hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận.

– Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc

tính toán số lượng, khối lượng công việc, giải pháp thiết kế trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình cũng như các hồ sơ liên quan khác *(quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư: thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ)*.

– Tổ chức lấy ý kiến đồng thuận của người dân bị ảnh hưởng bởi dự án trước khi triển khai thực hiện. Trường hợp người dân không đồng thuận thì báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định.

– Có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của dự án đúng theo các quy định về duy tu và đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

– Chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ theo các quy định về pháp luật đấu thầu.

– Chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ và quản lý chi phí; khi thanh quyết toán công trình phải có hóa đơn, chứng từ chứng minh thực tế thực hiện.

– Chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan thông báo đầy đủ các thông tin dự án. Đồng thời có trách nhiệm thực hiện đầy đủ công tác giám sát, đánh giá đầu tư; thực hiện quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng; công tác quản lý đầu tư xây dựng, quản lý đấu thầu, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng *(theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng và Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; cùng các quy định liên quan)* và các công tác khác theo đúng quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

– Trong quá trình thi công xây dựng và sử dụng công trình phải có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận. Đảm bảo công trình sau khi xây dựng đạt yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật, an toàn trong quá trình sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HIỆP PHƯỚC T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Anh Thư

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT (TP).

BẢNG TỔNG HỢP GIẢI PHÁP KẾT CẤU

(Kèm Quyết định số: 4299 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước)

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
1	Hẻm 765 Nguyễn Văn Tạo	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm. + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
2	Các lối đi xung quanh chợ ấp 3 (Hẻm 1352/14 nối dài, chợ gần cầu Kênh Lộ)	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm. + Lớp bạc nilong. + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
3	Hẻm Mương Dựa	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm. + Lớp bạc nilong + Lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, dày 10cm, độ chặt K ≥ 0,98 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Ta luy đắp đất, đầm chặt K ≥ 0,90	

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
4	Hẻm 1208 Nguyễn Văn Tạo	+ Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ	Không	Không
5	Hẻm 745/1 đến 745/17 (Hẻm 745 Nguyễn Bình)	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
6	Hẻm 12 Lê Thị Tám	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.		Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
7	Hẻm 1560 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
8	Hẻm 1779 Lê Văn Lương	+ Mặt đường cấp phối đá dăm loại I, dày 14cm, độ chặt K ≥0,98 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Ta luy đắp đất, đầm chặt K ≥ 0,90	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
9	Hẻm 1902/5/2/1 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
10	Hẻm 1902/3 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
11	Hẻm 1896/8 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
12	Hẻm 1896/12 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
13	Hẻm 2054 Lê Văn Lương	*/ Kết cấu 1 (Đoạn từ cọc D4 (Km0+38.93) đến cọc D13(Km0+163,46)) + Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ */ Kết cấu 2 (Đoạn đầu tuyến đến cọc D4 (Km0+38.93) và từ cọc D13(Km0+163,46) đến cuối tuyến) + Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
14	Hẻm 2054/11 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
15	Hẻm 2054/11/2 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
16	Hẻm 2042 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
17	Hẻm 2042/1 và 2012/7 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I,	+ Lớp bê tông xi măng M200 đá 1x2, dày 10cm + Bù vênh cấp phối đá dăm loại I, K ≥ 0,98.	+ Bó vỉa đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M300, bề rộng 60cm. + Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
		Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ	+ Nền đường cũ.	
18	Hẻm nhánh 1959/33/2 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
19	Hẻm 1959 Lê Văn Lương - nối dài	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
20	Hẻm 2066 Lê Văn Lương	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
21	Hẻm 101 Nguyễn Văn Tạo	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
22	Hẻm 306/43/15 Nguyễn Văn Tạo	+ Mặt đường bê tông xi măng M300 đá 1x2, dày 14cm + Lớp bạc nilong + Bù vênh lớp cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ.	Không	Bó nền đường: Bê tông xi măng đá 1x2 M200, bề rộng 20cm.
23	Cầu Mương Bằng	+ Mặt đường bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 6cm. + Tưới nhựa nhũ tương CSS-lh thấm bám tiêu chuẩn l,0kg/m2 + Lớp móng cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm, dày 30cm, độ chặt K ≥ 0,98. + Nền đường cũ, đào và lu lèn 30cm trên cùng độ chặt K ≥ 0,98.		
24	Đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn xã (thay thế một số biển báo, đà hầm, nắp hố ga bị hư hỏng, dặm vá, sửa chữa mặt đường, …kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.)			Theo thực tế rà soát, cần sửa chữa để đảm bảo an toàn lưu thông các tuyến hẻm, đường địa bàn xã theo quy định.

STT	Tên đường/ hẻm, cầu	Kết cấu mặt đường	Kết cấu Vỉa hè/ Lề đường	Kết cấu Bó vỉa/ Bó nền
25	**Kiểm định cầu**	**Chiều dài (m)**	**Chiều rộng (m)**	**Kết cấu cầu**
25.1	Cầu Xóm đình	35	1,7	Cầu bê tông
25.2	Cầu Cây Trâm	20	3,2	Cầu bê tông
25.3	Cầu Mương Ba (Mương Ông Ba)	21	3,2	Cầu bê tông
25.4	Cầu Mương Dựa	16	1,75	Cầu bê tông
25.5	Cầu Mương Bà Tư	21	1,8	Cầu thép
25.6	Cầu Mương Đình	36	2,2	Cầu thép
25.7	Cầu Tư Lễ	30	2,2	Cầu thép